

TRÁCH NHIỆM CHỨNG MINH TỘI PHẠM THEO NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ HUNGARY VÀ KINH NGHIỆM CHO VIỆT NAM

TRẦN HỒNG CA *

Tóm tắt: Nguyên tắc suy đoán vô tội được áp dụng rộng rãi trong tư pháp hình sự trên thế giới, tuy nhiên, nội dung và hệ quả của nguyên tắc này không đồng nhất ở các quốc gia. Bài viết này chỉ nghiên cứu về một trong những hệ quả của nguyên tắc suy đoán vô tội là trách nhiệm chứng minh tội phạm theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Hungary. Trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp của Hungary, bài viết đề xuất một số giải pháp phù hợp để hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam liên quan đến trách nhiệm chứng minh của tòa án trong tố tụng hình sự, trách nhiệm của kiểm sát viên trong chứng minh tội phạm và quyền im lặng.

Từ khoá: Suy đoán vô tội; trách nhiệm chứng minh; Hungary; Việt Nam

Nhận bài: 02/12/2024

Hoàn thành biên tập: 27/02/2025

Duyệt đăng: 27/02/2025

THE BURDEN OF PROOF UNDER THE PRINCIPLE OF PRESUMPTION OF INNOCENCE IN THE HUNGARIAN CRIMINAL PROCEDURE LAW AND SOME RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

Abstract: The presumption of innocence is a fundamental principle in criminal justice systems worldwide; however, its content and implications can vary significantly across different legal systems. This article specifically examines one key consequence of the presumption of innocence, namely the burden of proof in criminal cases, as regulated by Hungarian criminal procedure law. On that basis, the article proposes some solutions to improve Vietnam's criminal procedure law regarding the role of courts regarding the burden of proof in criminal proceedings, the prosecutor's burden of proof in proving criminal offences, and the right to remain silent.

Keywords: Presumption of innocence; burden of proof; Hungary; Vietnam

Received: 2 December 2024; Editing completed: 27 February 2025; Accepted for publication: 27 February 2025

1. Đặt vấn đề

Suy đoán vô tội được ví như nguyên tắc “vàng” trong tố tụng hình sự, thành tựu vĩ đại của văn minh nhân loại trong việc bảo vệ quyền con người và chứng minh trong tố tụng hình sự¹. Hiện nay, gần như không có

quốc gia nào công khai bác bỏ nguyên tắc suy đoán vô tội² và nguyên tắc này được quy định dưới nhiều hình thức khác nhau³. Pháp

nguyên tắc suy đoán vô tội”, *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, <https://tapchitoaan.vn/ban-ve-nguyen-tac-suy-doan-vo-toi>, truy cập 04/8/2024.

² Stuckenberg, C. F (2014), “Who is presumed innocent of what by whom?”, *Criminal Law and Philosophy*, 8, tr. 301 - 316.

³ Mai Thanh Hiếu (2023), “Nội dung nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp và

* Thạc sĩ, Trường Đại học Cần Thơ

Nghiên cứu sinh K28B Trường Đại học Luật Hà Nội

E-mail: thca@ctu.edu.vn

¹ Đỗ Đức Minh, Trần Quang Minh (2020), “Bàn về

luật tố tụng hình sự Hungary và Việt Nam đều quy định nguyên tắc suy đoán vô tội trong bộ luật tố tụng hình sự (BLTTHS). Ở Hungary, nguyên tắc suy đoán vô tội lần đầu tiên được ghi nhận trong BLTTHS năm 1973⁴ và tiếp tục được kế thừa qua các BLTTHS năm 1988 và năm 2017. Điều 1 BLTTHS Hungary năm 2017⁵ (sau đây viết tắt là BLTTHS Hungary) quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội như sau: “*Không ai bị coi là có tội cho đến khi Tòa án tuyên bố người đó có tội bằng quyết định có tính chất kết luận và có hiệu lực pháp luật*”.

Ở Việt Nam, nguyên tắc suy đoán vô tội xuất hiện rất sớm trong pháp luật tố tụng hình sự đương đại nhưng chỉ ở văn bản mức độ thông tư⁶. BLTTHS năm 1988 và năm 2003 có đề cập nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội nhưng BLTTHS năm 2015 (sau đây viết tắt là BLTTHS Việt Nam) lần đầu tiên ghi nhận nguyên tắc này tại Điều 13⁷.

Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 6, tr. 55 - 69.

⁴ Tibor Kiraly (1975), *Law on Criminal procedure in Hungary 1945 - 1975*, Ministry of Justice of the Hungarian People's Republic, <https://www.ojp.gov/ncjrs/virtual-library/abstracts/law-criminal-procedure-hungary-1945-1975>, truy cập 04/8/2024.

⁵ Act XC of 2017 on the Code of Criminal Procedure. Bộ luật này có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2018 và được sửa đổi, bổ sung mới nhất vào năm 2024, <https://njt.hu/jogszabaly/2017-90-00-00>, truy cập 04/8/2024.

⁶ Lê Lan Chi (2021), “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong lịch sử tố tụng hình sự Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Suy đoán vô tội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr. 505.

⁷ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 02/2021/QH15 năm 2021 và Luật Tổ chức Tòa án năm 2024, Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024.

Như vậy, pháp luật tố tụng hình sự Hungary và Việt Nam đều quy định “suy đoán vô tội” là nguyên tắc cơ bản trong BLTTHS. Trách nhiệm chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự là hệ quả của nguyên tắc suy đoán tội⁸. Bài viết này phân tích trách nhiệm chứng minh tội phạm theo pháp luật tố tụng hình sự Hungary. Trên cơ sở kinh nghiệm lập pháp của Hungary, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quy định về trách nhiệm chứng minh trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam theo nguyên tắc suy đoán vô tội.

2. Trách nhiệm chứng minh tội phạm theo nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Hungary

Xác định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên buộc tội là yêu cầu để bảo đảm thực hiện nguyên tắc suy đoán vô tội⁹. Yêu cầu này được quy định tại khoản 1 Điều 6 Chỉ thị số 2016/343 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 09/3/2016 về việc tăng cường những khía cạnh nhất định của suy đoán vô tội và quyền có mặt tại phiên tòa trong tố tụng hình sự¹⁰: “*Các quốc gia*

⁸ Hoàng Thị Sơn, Bùi Kiên Điện (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 77; Mai Thanh Hiếu (2023), “Chứng minh theo nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp và Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 170.

⁹ Róth Erika (2017), “Írányelv az ártatlanság vélelméről”, *Miskolci Jogi Szemle*, 1. Különszám [“Hướng dẫn về nguyên tắc suy đoán vô tội”, *Tạp chí Luật học Miskolci*, số đặc biệt 01], tr. 95 - 106.

¹⁰ Directive (EU) 2016/343 of the European Parliament and of the Council of 9 March 2016 on

thành viên phải bảo đảm rằng trách nhiệm chứng minh để xác định tội phạm của người bị nghi phạm tội và người bị buộc tội thuộc về bên buộc tội”. Điều 1 BLTTHS Hungary quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội nhưng không trực tiếp đề cập trách nhiệm chứng minh tội phạm. Các nội dung này được thể hiện thông qua các quy định về chứng cứ và nhiệm vụ, quyền hạn của bên buộc tội (bao gồm cơ quan công tố hoặc bên tư tố) và của toà án trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Quy định của BLTTHS hiện hành đã nhấn mạnh vai trò của bên buộc tội và thu hẹp trách nhiệm của toà án trong chứng minh tội phạm¹¹.

Cụ thể, công tố viên có trách nhiệm chứng minh tội phạm khi vụ án thuộc trường hợp công tố (khoản 1 Điều 7 BLTTHS Hungary). Hoạt động chứng minh của công tố viên được thực hiện từ khi bắt đầu giải quyết vụ án nhưng mức độ tham gia phụ thuộc vào giai đoạn tố tụng. Trước khi lấy lời khai của bị can, cơ quan công tố (prosecution service) không trực tiếp chỉ đạo hoạt động điều tra nhưng có trách nhiệm đánh giá tính hợp pháp của các hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra¹². Sau khi cơ quan điều tra lấy lời

khai của bị can, cơ quan công tố nhận hồ sơ vụ án và trong giai đoạn này, cơ quan công tố trực tiếp chỉ đạo quá trình điều tra thông qua việc xem xét hồ sơ và đưa ra chỉ thị, hướng dẫn cơ quan điều tra. Trong quá trình này, sự tự chủ trong hoạt động tố tụng của cơ quan điều tra bị thu hẹp so với giai đoạn trước đó. Quy định này được cho là phù hợp với những vụ án phức tạp nhưng với các vụ án đơn giản (chiếm phần lớn khối lượng công việc) thì việc kéo dài các thủ tục hành chính khi giải quyết vụ án là không cần thiết¹³. Khi xác định đủ các điều kiện luật định, cơ quan công tố truy tố bị can bằng cáo trạng theo Điều 391 BLTTHS Hungary¹⁴. Cáo trạng phải xác định nhân thân bị can, hành vi làm căn cứ buộc tội, tính chất của hành vi theo quy định của Bộ luật Hình sự, chứng cứ được sử dụng để chứng minh và

Miskolci Jogi Szemle, Különszám 2/2 [“Vai trò của công tố viên trong giai đoạn trước khi ban hành cáo trạng”, *Tạp chí Luật học Miskolci*, số đặc biệt 2/2], tr. 374 - 384.

¹³ Antali Dániel Gábor (2019), “Az ügyészség és a nyomozó hatóság viszonya az új büntetőeljárásról szóló törvény alapján”, *Közjogi Szemle*, 4 [“Mối quan hệ giữa Cơ quan công tố và cơ quan điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự mới”, *Tạp chí Luật công*, số 4], tr. 43 - 47.

¹⁴ Pháp luật tố tụng hình sự Hungary không quy định rõ về giai đoạn truy tố như ở Việt Nam. Các quy định về việc truy tố được quy định trong phần điều tra như thời hạn quyết định việc truy tố tính trong thời hạn của giai đoạn điều tra. Xem thêm: Csongor, H (2021), “General lines of the new Hungarian criminal procedure law”, *Desafíos del derecho frente a los cambios sociales, la democracia y los derechos humanos* [“Tổng quan về Luật Tố tụng hình sự Hungary”, *Những thách thức của pháp luật trước thay đổi của xã hội, dân chủ và nhân quyền*], Ricardo Velásquez Ramírez, Ángel Acedo Penco, Grijley, Lima, tr. 875 - 898.

the strengthening of certain aspects of the presumption of innocence and of the right to be present at the trial in criminal proceedings, <https://eur-lex.europa.eu/eli/dir/2016/343/oj/eng>, truy cập 04/8/2024.

¹¹ Csizmadiané Pethő Tímea (2022), “A bírói szerepfelfogás jelentősége a bizonyításban”, *Jogtudományi Közlöny*, JK, 9 [“Vai trò của Thẩm phán trong quá trình chứng minh”, *Tạp chí Luật học*, số 9], tr. 369 - 377.

¹² Sinku Pál (2019), “Megújult ügyészi szerepfelfogás a büntetőeljárárs vádemelést megelőző szakaszában”,

các nội dung khác theo quy định pháp luật (Điều 422 BLTTHS Hungary). Hay nói cách khác, thông qua bản cáo trạng, cơ quan công tố phải chứng minh hành vi phạm tội đã xảy ra và đủ điều kiện để tiếp tục truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người bị buộc tội.

Theo Điều 499 BLTTHS Hungary, trước khi mở phiên tòa xét xử, tòa án tiến hành phiên điều trần công khai có sự tham gia bắt buộc của cơ quan công tố, bị cáo và người bào chữa. Tại phiên điều trần, cơ quan công tố trình bày sơ lược về cáo trạng, chứng cứ để chứng minh cáo trạng và có thể đề xuất hình phạt hoặc biện pháp xử lý đối với trường hợp bị cáo nhận tội tại phiên điều trần, quy định tại Điều 502 BLTTHS Hungary. Nếu bị cáo nhận tội theo cáo trạng của cơ quan công tố và vụ án thỏa mãn các điều kiện luật định thì tòa án có thể tuyên án ngay tại phiên điều trần bằng quyết định có tính chất kết luận và không thể bị kháng cáo theo khoản 3 Điều 504 BLTTHS Hungary. Ngược lại, tòa án sẽ ấn định ngày mở phiên tòa. Theo đó, nếu các tình tiết được cơ quan công tố, bị cáo, người bào chữa thừa nhận tại phiên điều trần thì không cần chứng minh tại phiên tòa. Quá trình này cho phép rút ngắn thủ tục tố tụng tại phiên tòa nhưng có khả năng tác động tiêu cực đến nguyên tắc tự do chứng minh¹⁵. Tại phiên tòa sơ

thẩm, cơ quan công tố tiếp tục thực hiện việc chứng minh tội phạm thông qua các hoạt động tố tụng theo quy định như trình bày cáo trạng, đưa ra chứng cứ, thẩm vấn, đối đáp với bên bào chữa tại phiên tòa. Tuy nhiên, do đã tiến hành phiên điều trần trước đó nên một số thủ tục có thể được lược bỏ theo quyết định của tòa án¹⁶.

Qua các phân tích trên, có thể thấy vai trò chứng minh tội phạm của cơ quan công tố từ khi bắt đầu quá trình tố tụng cho đến khi kết thúc vụ án. Trong đa số trường hợp, BLTTHS Hungary sử dụng thuật ngữ “cơ quan công tố” thay vì “công tố viên”. Việc này nhằm nhấn mạnh rằng công tố viên đang hành động nhân danh cơ quan công tố và không ảnh hưởng đến việc công tố viên độc lập với các chủ thể khác của cơ quan công tố khi thực hiện hoạt động tố tụng¹⁷. Người đứng đầu cơ quan công tố không trực tiếp can thiệp vào quá trình thực hiện nhiệm vụ của công tố viên.

Bên cạnh công tố, pháp luật tố tụng hình sự Hungary còn thừa nhận tư tố. Đây là trường hợp mà bị hại (hoặc người đại diện của họ) thực hiện việc buộc tội khi vụ án thuộc các trường hợp luật định và chỉ được thực hiện khi có tố giác về tội phạm.¹⁸ Đối

¹⁵ Nguyên tắc tự do chứng minh cho phép các bên tự do thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật, tuy nhiên việc các bên đã chấp nhận một số tình tiết tại phiên điều trần nên một số chứng cứ được thu thập hợp pháp nhưng không được sử dụng để chứng minh. Xem thêm: Szigetű Imola (2018), “A tárgyalás előkészítésének szerepe a Be.-ben, az előkészítő ülés”, *Büntetőjogi Szemle*, 2 [“Vai trò của phiên điều trần trong chuẩn bị xét xử sơ thẩm”, *Tạp chí*

Luật Hình sự, số 2], tr. 94 - 100, <https://szakcikka.datbazis.hu/doc/3908684>, truy cập 04/8/2024.

¹⁶ Czédli Gergő (2019), “A bírósági eljárás gyorsító és fékező rendelkezések az új büntetőeljárási törvényben”, *Büntetőjogi Szemle*, 1 [“Các quy định thúc đẩy và cản trở quá trình tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1], tr. 15 - 34.

¹⁷ Sinku Pál (2019), *tlđđ*, tr. 374 - 384.

¹⁸ László Balázs (2024), “A közbád alkotmányjogi helyzete a magánvadás eljárást érintő jogszabályváltozások tükrében”, *Büntetőjogi Szemle*, 1

với trường hợp tư tố, trách nhiệm chứng minh tội phạm được chia thành các trường hợp cụ thể như sau:

Thứ nhất, trường hợp chỉ có tư tố (private prosecution). Trong trường hợp này, trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về bên tư tố - chủ thể thực hiện việc buộc tội, quy định tại khoản 4 Điều 762 BLTTHS Hungary. Quá trình giải quyết vụ án sẽ bắt đầu khi bên tư tố thực hiện việc tố giác tội phạm (a crime report) tại toà án. Việc tố giác phải chỉ rõ người bị tố giác, hành vi bị tố giác và chứng cứ làm căn cứ cho việc tố giác. Người bị tố giác cũng có quyền phản tố trong các trường hợp hai bên cùng thực hiện hành vi như gây thương tích, vu khống hay làm nhục theo Điều 763 BLTTHS Hungary.

Thứ hai, trường hợp tư tố thay thế (substitute private prosecution). Trách nhiệm chứng minh tội phạm trong trường hợp này tương đối phức tạp. Tư tố thay thế là việc bị hại thực hiện việc buộc tội trong các trường hợp tố giác tội phạm bị cơ quan công tố hoặc cơ quan điều tra từ chối, vụ án bị đình chỉ và trường hợp cơ quan công tố rút lại cáo trạng được quy định tại khoản 2 Điều 787 BLTTHS Hungary. Ban đầu trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan công tố theo quy định chung nhưng do cơ quan công tố từ bỏ việc buộc tội nên bị hại đã thay thế cơ quan công tố để thực hiện việc buộc tội. Khi đó, ngoài quyền và nghĩa vụ của chủ thể tham gia tố tụng, bị hại còn được thực hiện quyền và nhiệm vụ của bên công tố theo Điều 802

BLTTHS Hungary. Như vậy, bị hại có trách nhiệm chứng minh sự buộc tội trong trường hợp tư tố thay thế.

Thứ ba, theo Điều 764 và Điều 789 BLTTHS Hungary, trong cả hai trường hợp tư tố nêu trên, cơ quan công tố có quyền đảm nhận việc buộc tội thay cho các bên tư tố một lần trong quá trình tố tụng, trừ trường hợp vụ án có cáo trạng phản tố. Khi đó, bên tư tố sẽ có quyền và nghĩa vụ của bị hại trong tố tụng hình sự, nghĩa là cơ quan công tố có trách nhiệm chứng minh tội phạm khi đảm nhận việc buộc tội trong các trường hợp tư tố. Trong trường hợp này, quá trình giải quyết vụ án vẫn áp dụng các quy định về thủ tục tư tố, tư tố thay thế mà không áp dụng thủ tục tố tụng đối với trường hợp công tố¹⁹.

Theo khoản 2 Điều 164 BLTTHS Hungary, toà án thu thập chứng cứ khi có yêu cầu. Khi không có yêu cầu, toà án không có nghĩa vụ thu thập hoặc xem xét chứng cứ, quy định tại khoản 3 Điều 164 BLTTHS Hungary. Khi xét xử, toà án có trách nhiệm làm rõ sự thật vụ án trong giới hạn cáo trạng. Quy định này cũng gây ra những tranh luận nhất định liên quan đến việc có cấm toà án thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết được nêu trong cáo trạng hay không. Mặc dù mục tiêu của hoạt động chứng minh là hướng tới sự thật vụ án nhưng đây không phải là mục tiêu tuyệt đối và duy nhất trong thủ tục tố tụng hình sự theo nguyên tắc nhà nước pháp quyền, do vậy, toà án chỉ xác định sự thật vụ án trong giới hạn buộc tội²⁰.

[“Vị trí của công tố viên trong Hiến pháp sau những thay đổi của pháp luật liên quan đến tư tố”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1], tr. 66 - 73.

¹⁹ László Balázs (2024), *tlldd*, tr. 66 - 73.

²⁰ Fázsi László (2021), “A bizonyítás bizonytalansága

Tóm lại, trách nhiệm chứng minh tội phạm trong tố tụng hình sự Hungary được giao cho bên buộc tội. Tùy thuộc vào vụ án thuộc trường hợp công tố hay tư tố mà cơ quan công tố hay bị hại thực hiện trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trách nhiệm chứng minh tội phạm trong quy định của pháp luật tố tụng hình sự Hungary phù hợp với yêu cầu chung của pháp luật Liên minh châu Âu. Cụ thể, Điều 22 Chỉ thị số 2016/343 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 09/3/2016 quy định: “*Trách nhiệm chứng minh tội phạm đối với bên/người bị nghi phạm tội và người bị buộc tội thuộc về bên buộc tội*”. Trong chỉ thị này, người bị nghi phạm tội, người bị buộc tội được xác định ngay cả trước khi người đó được cơ quan có thẩm quyền thông báo chính thức hoặc bằng bất kỳ cách nào khác rằng họ bị nghi ngờ phạm tội hoặc bị buộc tội.

Trách nhiệm chứng minh đảo ngược là trường hợp ngoại lệ của nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo đó, người bị tình nghi, bị buộc tội có trách nhiệm chứng minh trong các trường hợp luật định. Điều này ngược lại với lẽ thường là trách nhiệm chứng minh thuộc về bên buộc tội. Trong quá trình xây dựng dự thảo Chỉ thị số 2016/343 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 09/3/2016, đã có đề xuất về việc đảo ngược trách nhiệm chứng minh nhưng cuối cùng chỉ thị kết luận việc đảo ngược trách nhiệm chứng minh là vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội²¹. Ở

Liên minh châu Âu, Công ước về Rửa tiền, khám xét, tịch thu và tịch thu tiền thu được từ tội phạm và về tài trợ khủng bố của Hội đồng châu Âu²² quy định trách nhiệm của quốc gia thành viên trong việc áp dụng các biện pháp tịch thu tài sản do phạm tội. Theo khoản 4 Điều 3 Công ước, các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc các biện pháp cần thiết khác đối với tội phạm (được xác định theo luật của quốc gia) để yêu cầu người phạm tội²³ có trách nhiệm chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản nếu tài sản đó có thể bị tịch thu theo quy định của pháp luật quốc gia. Như vậy, nếu quốc gia thành viên áp dụng biện pháp lập pháp theo yêu cầu của công ước thì trách nhiệm chứng minh bị đảo ngược về phía người phạm tội. Hungary là một trong 16 quốc gia quy định về trách nhiệm chứng minh đảo ngược²⁴. Theo đó, Bộ luật Hình sự Hungary đã có những quy định cụ thể về trách nhiệm của người phạm tội trong việc chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản

²² Council of Europe, Convention on Laundering, Search, Seizure and Confiscation of the Proceeds from Crime and on the Financing of Terrorism, <https://rm.coe.int/168008371f>, truy cập 04/8/2024.

²³ Công ước sử dụng từ “an offender - người phạm tội” mà không sử dụng từ “suspect hoặc accused”. Tương tự như vậy, Điều 74A Bộ luật Hình sự Hungary cũng sử dụng thuật ngữ người phạm tội. Như vậy, có thể hiểu công ước và Bộ luật Hình sự Hungary đang quy định từ khía cạnh nội dung nên đã dùng thuật ngữ “người phạm tội”. Vì vậy, bài viết sử dụng cụm từ “người phạm tội”.

²⁴ Council of Europe (2021), *Thematic Monitoring Review of the Conference of the Parties to CETS No.198 on Article 3 (4), “Confiscation measures”*, <https://rm.coe.int/c198-cop-2021-2rev-hr-art3-4-en/1680aaa211>, truy cập 04/8/2024.

a büntetőeljárásban”, *Jogtudományi Közlöny*, 1 [“Sự không chắc chắn trong chứng minh trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học*, số 1], tr. 41 - 46.

²¹ Róth Erika (2017), *ltdđ*, tr. 95 - 106.

trong một số trường hợp. Điều 74A Bộ luật Hình sự Hungary năm 2012²⁵ quy định về các trường hợp mà người phạm tội phải chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản. Việc họ không chứng minh được nguồn gốc của tài sản là căn cứ để tịch thu. Chẳng hạn, điểm b khoản 1 Điều 74A quy định nếu người phạm tội không chứng minh được nguồn gốc hợp pháp của tài sản hình thành trong thời gian phạm tội mua bán ma túy thì tài sản đó có thể bị tịch thu. Ngược lại, nếu người phạm tội chứng minh được nguồn gốc hợp pháp của tài sản như do tặng cho, thừa kế... thì không thuộc trường hợp bị tịch thu. Như vậy, trong các trường hợp luật định, người bị nghi phạm tội, người bị buộc tội bị đảo ngược trách nhiệm chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản.

Quyền im lặng và không tự buộc tội chính mình không chỉ là quyền con người của người bị tình nghi, người bị buộc tội được thừa nhận trong nhiều văn kiện quốc tế mà còn được xem là hệ quả của nguyên tắc suy đoán vô tội²⁶. Chỉ thị số 2016/343 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 09/3/2016 khẳng định: “Quyền im lặng là khía cạnh quan trọng của nguyên tắc suy đoán vô tội và có thể được coi là biện pháp bảo vệ khỏi sự tự buộc tội” và “quyền không tự buộc tội mình cũng là khía cạnh quan

trọng của nguyên tắc suy đoán vô tội”. Điều 7 Chỉ thị số 2016/343 yêu cầu các quốc gia thành viên có trách nhiệm bảo đảm quyền im lặng và không tự buộc tội mình của người bị nghi phạm tội và người bị buộc tội trong tố tụng hình sự. Chỉ thị nhấn mạnh việc thực hiện quyền trên của người bị nghi phạm tội, người bị buộc tội không được sử dụng để chống lại họ hoặc được xem như chứng cứ để chứng minh họ có tội.

Theo khoản 2, khoản 3 Điều 7 BLTTHS Hungary, “người bị buộc tội không buộc phải chứng minh cho sự vô tội của mình. Không ai bị buộc phải nhận tội hoặc cung cấp chứng cứ chống lại chính mình”. Điều 39 BLTTHS Hungary quy định người bị buộc tội có quyền trình bày hoặc từ chối trình bày lời khai. Như vậy, quyền im lặng và không tự buộc tội mình của người bị nghi phạm tội, người bị buộc tội được quy định đầy đủ trong BLTTHS Hungary. Trong đó, thay cho việc quy định “quyền im lặng”, BLTTHS Hungary quy định chi tiết hơn về “quyền trình bày hoặc từ chối trình bày lời khai”. Tuy nhiên, Điều 39 BLTTHS Hungary cũng xác định người bị buộc tội có nghĩa vụ “có mặt trong các hoạt động tố tụng theo quy định” và “thông báo cho Toà án, Cơ quan công tố hoặc Cơ quan điều tra về địa chỉ nhà riêng, địa chỉ liên lạc, nơi cư trú thực tế và địa chỉ nơi làm việc cũng như bất kì thay đổi nào trong vòng ba ngày làm việc sau khi thay đổi”. Các nghĩa vụ này không mâu thuẫn với việc thực hiện quyền im lặng và không tự buộc tội mình của người bị buộc tội. Bên cạnh việc xác lập quyền, Điều 185 và Điều 523 BLTTHS Hungary còn quy định việc giải thích cho người bị tình nghi, người

²⁵ Act C of 2012 on the Criminal Code, Bộ luật này được ban hành năm 2012 và được sửa đổi, bổ sung mới nhất vào năm 2024, <https://njt.hu/jogszabaly/2012-100-00-00>, truy cập 04/8/2024.

²⁶ Võ Văn Tài, Trịnh Tuấn Anh (2015), “Nguồn gốc, bản chất, phạm vi áp dụng của “quyền im lặng” trong tố tụng hình sự”, *Tap chí Luật học*, số 11, tr. 35 - 43.

bị buộc tội về quyền từ chối trả lời bất kì câu hỏi nào ở bất kì thời điểm nào trong quá trình thẩm vấn (trong giai đoạn điều tra hoặc tại phiên tòa). Quy định này được so sánh đánh giá là rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện hơn so với các quy định trước đó²⁷. Vì vậy, việc vi phạm có thể dẫn đến hậu quả lời khai của người bị tình nghi, người bị buộc tội không được xem là chứng cứ. Có thể thấy, quy định về quyền im lặng và không tự buộc tội chính mình trong pháp luật tố tụng hình sự Hungary phù hợp với các quy định của Liên minh châu Âu và các điều ước quốc tế về quyền con người.

Qua các phân tích, có thể kết luận về trách nhiệm chứng minh trong tố tụng hình sự Hungary như sau:

Một là, bên buộc tội có trách nhiệm chứng minh cáo buộc của mình. Trong từng trường hợp công tố hay tư tố mà trách nhiệm chứng thuộc về công tố viên hoặc bị hại. Tòa án có trách nhiệm xác định sự thật vụ án trong giới hạn của sự buộc tội.

Hai là, trách nhiệm chứng minh đảo ngược được áp dụng trong một số trường hợp nhất định.

Ba là, người bị tình nghi và người bị buộc tội không phải chứng minh sự vô tội của mình. Họ có quyền im lặng và không tự buộc tội mình.

3. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về trách nhiệm chứng minh tội phạm theo nguyên tắc suy đoán vô tội từ kinh nghiệm của Hungary

Điều 13 BLTTHS Việt Nam quy định về nguyên tắc suy đoán vô tội không trực tiếp xác định trách nhiệm chứng minh tội phạm nhưng các quy định về trách nhiệm chứng minh phải bảo đảm phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo đó, Điều 15 BLTTHS Việt Nam quy định: *“Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng”*. Theo Điều 4, Điều 34 BLTTHS Việt Nam, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bao gồm cơ quan điều tra, viện kiểm sát, tòa án và các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra. Điều 15 BLTTHS Việt Nam cũng xác định: *“Người bị buộc tội có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”*. Các điều 59, 60 và 61 BLTTHS Việt Nam quy định, người bị buộc tội bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can và bị cáo. Các chủ thể này có quyền *“trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”*. Ngoài ra, người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp có quyền *“trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”*.

Như vậy, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về trách nhiệm chứng minh tội phạm có nhiều điểm tương đồng với Hungary. Chẳng hạn, chủ thể buộc tội có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Chủ thể buộc tội trong

²⁷ Hágner Tamás (2018), “A terhelti figyelmeztetés és joghatásai a vádlott kihallgatásakor az elsőfokú bírósági tárgyaláson az új büntetőeljárási törvény rendelkezései alapján - (Eljárási szabálysértésből eredő részbeni megalapozatlanság)”, *Büntetőjogi Szemle*, 1 [“Lời cảnh báo đối với người bị buộc tội và hậu quả của việc vi phạm theo BLTTHS mới”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1], tr. 36 - 42.

pháp luật tố tụng hình sự Hungary là cơ quan công tố hoặc bên tư tố. Trong tố tụng hình sự Việt Nam, viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố. Đồng thời, pháp luật tố tụng hình sự Hungary và Việt Nam đều quy định về quyền trình bày lời khai, quyền không đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc nhận mình có tội đối với người bị tình nghi, người bị buộc tội. Tuy nhiên, vẫn có một số điểm khác biệt trong pháp luật tố tụng hình sự của hai quốc gia này về trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trên cơ sở nghiên cứu những khác biệt đó, bài viết đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam về trách nhiệm chứng minh tội phạm như sau:

Một là, trách nhiệm chứng minh của toà án trong tố tụng hình sự

Theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam, toà án là một trong những chủ thể có trách nhiệm chứng minh tội phạm. Trách nhiệm chứng minh của toà án được xác định tương tự như đối với các cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác như viện kiểm sát, cơ quan điều tra. Theo đó, toà án có trách nhiệm áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để “*xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ*” theo Điều 15 BLTTHS Việt Nam. Theo Điều 88 BLTTHS Việt Nam, toà án có thẩm quyền tiến hành các hoạt động thu thập chứng cứ. Khoản 3 Điều 298 BLTTHS Việt Nam còn quy định về trường hợp toà án cấp sơ thẩm được xét xử bị cáo về tội nặng hơn tội mà viện kiểm sát truy tố.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm của toà án trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có điểm khác biệt so với pháp luật tố

t tụng hình sự Hungary. Trong khi pháp luật tố tụng Hungary chỉ yêu cầu toà án xác định sự thật trong giới hạn “*buộc tội*” thì pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam quy định trách nhiệm chứng minh “*tội phạm*” với yêu cầu “*khách quan, toàn diện và đầy đủ*”. Quy định trách nhiệm chứng minh của toà án quy định trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam không những gây áp lực cho hoạt động xét xử mà còn không phù hợp với chức năng xét xử của toà án trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền hiện nay. Theo đó, toà án chỉ đóng vai trò trọng tài xem xét và phán quyết dựa trên đánh giá quan điểm buộc tội và gỡ tội chứ không tham gia vào bất cứ bên nào²⁸. Việc yêu cầu toà án chứng minh tội phạm cũng không phù hợp với nguyên tắc suy đoán vô tội. Theo nguyên tắc này, trách nhiệm chứng minh tội phạm phải thuộc về bên buộc tội mà toà án không thực hiện chức năng buộc tội.

Do vậy, pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có thể tham khảo quy định của pháp luật tố tụng hình sự Hungary. Theo đó, toà án chỉ có trách nhiệm xác định sự thật vụ án trong giới hạn sự buộc tội của viện kiểm sát thể hiện trong cáo trạng hay quyết định truy tố (thủ tục rút gọn). Quy định theo hướng này không chỉ phù hợp với chức năng của cơ quan có chức năng công tố (viện kiểm sát) và cơ quan có chức năng xét xử (toà án), mà

²⁸ Nguyễn Ngọc Chí (2024), “*Tư pháp hình sự và tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam*”, *Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới, yêu cầu mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 659.

còn phù hợp với các quy định của Luật Tố chức toà án nhân dân năm 2024 về việc thu thập tài liệu, chứng cứ khi xét xử vụ án hình sự. Theo đó, toà án chỉ tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định tài liệu, chứng cứ do các bên giao nộp. Trong tố tụng hình sự, toà án nhận được cáo trạng (hoặc quyết định truy tố theo thủ tục rút gọn) và hồ sơ vụ án. Đồng thời, toà án còn tiếp nhận chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan đến vụ án theo quy định tại Điều 253 BLTTHS Việt Nam. Khi xét xử, toà án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã tiếp nhận, làm rõ tại phiên toà và kết quả tranh tụng để giải quyết vụ án. Để phù hợp với định hướng toà án chỉ có trách nhiệm xác định sự thật vụ án trong giới hạn “buộc tội”, nhiều quy định khác của pháp luật tố tụng hình sự cần được nghiên cứu để sửa đổi, bổ sung.

Hai là, trách nhiệm của kiểm sát viên trong chứng minh tội phạm

Theo Điều 20 BLTTHS Việt Nam, viện kiểm sát là chủ thể có trách nhiệm thực hành quyền công tố. Cá nhân tiến hành tố tụng ở viện kiểm sát bao gồm viện trưởng, phó viện trưởng, kiểm sát viên và kiểm tra viên theo Điều 34 BLTTHS Việt Nam. Nhiệm vụ, quyền hạn của các chủ thể này được quy định lần lượt tại các điều 41, 42 và 43 BLTTHS Việt Nam. Theo đó, kiểm sát viên là người trực tiếp tiến hành các hoạt động tố tụng để thu thập chứng cứ trong các giai đoạn tố tụng trước xét xử và trực tiếp thực hiện việc buộc tội tại phiên toà theo phân công của viện trưởng hoặc phó viện trưởng viện kiểm sát. Trong các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố, các vấn đề mang tính chất quyết định việc buộc tội do viện trưởng hoặc

phó viện trưởng viện kiểm sát quyết định. Chẳng hạn, quyết định phê chuẩn quyết định khởi tố bị can, quyết định truy tố bị can đều thuộc thẩm quyền của lãnh đạo viện kiểm sát. Trước khi tham gia phiên toà, kiểm sát viên có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo viện kiểm sát về kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án. Theo Điều 9 Quy chế Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự²⁹, lãnh đạo viện kiểm sát phải có ý kiến chỉ đạo, phê duyệt cụ thể vào báo cáo kết quả nghiên cứu hồ sơ vụ án của kiểm sát viên. Tại phiên toà, kiểm sát viên được rút quyết định truy tố hoặc kết luận về tội nhẹ hơn và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, quy định tại Điều 319, Điều 325 BLTTHS Việt Nam và Điều 21 Quy chế Công tác thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử vụ án hình sự. Trong trường hợp kiểm sát viên thuộc viện kiểm sát cấp dưới thực hành quyền công tố theo phân công của viện kiểm sát cấp trên, kiểm sát viên đề nghị hoãn phiên toà và báo cáo lãnh đạo viện kiểm sát cấp mình để báo cáo viện trưởng viện kiểm sát cấp trên xem xét quyết định. Các quy định này có khả năng góp phần bảo đảm tính chính xác, khách quan trong việc buộc tội của viện kiểm sát do mỗi quyết định nhân danh chủ thể buộc tội đều được lãnh đạo viện kiểm sát quyết định hoặc cho ý kiến chỉ đạo thực hiện. Tuy nhiên, các quy định trên chưa đề cao vai trò của kiểm sát viên – chủ thể có đủ kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm

²⁹ Ban hành kèm theo Quyết định số 505/QĐ-VKSTC ngày 18/12/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

thực tiễn để thực hiện vai trò thực hành quyền công tố trong tố tụng hình sự.

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam có thể tham khảo Hungary trong quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của kiểm sát viên khi buộc tội. Điều 26 BLTTHS Hungary quy định: “*Công tố viên thực hiện quyền hạn của cơ quan công tố nơi mình làm việc. Việc thực hiện các hành vi tố tụng chỉ bị hạn chế bởi công tố viên của cơ quan công tố cấp trên*”. Như đã phân tích, các quy định về trách nhiệm chứng minh đều hướng đến trách nhiệm của công tố viên mà không phải quyết định của người đứng đầu cơ quan công tố. Đồng thời, khoản 3 Điều 3 Luật về Cơ quan công tố³⁰ cũng quy định về việc người đứng đầu cơ quan công tố không được trực tiếp hoặc gián tiếp yêu cầu công tố viên ban hành hoặc thay đổi quyết định tố tụng có nội dung cụ thể. Quy định này bảo đảm tính độc lập và hiệu quả trong hoạt động của công tố viên. Khi áp dụng vào Việt Nam, việc tăng cường trách nhiệm của kiểm sát viên trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ nói chung và trong tố tụng hình sự nói riêng không mâu thuẫn với vai trò lãnh đạo của viện trưởng trong hoạt động tố tụng của viện kiểm sát. Nguyên tắc tập trung thống nhất và nguyên tắc trách nhiệm của kiểm sát viên đối với quyết định của mình là hai mặt thống nhất, không loại trừ nhau³¹.

Ba là, quyền im lặng của người bị tình nghi, người bị buộc tội trong tố tụng hình sự

Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam không quy định trực tiếp về quyền im lặng. Thay vào đó, theo các điều 58, 59, 60 và 61 BLTTHS, người bị tình nghi, bị buộc tội có quyền “*trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”. Trong trường hợp này, quyền im lặng giới hạn trong “*chống lại chính mình hoặc nhận mình có tội*”. Tại phiên toà, bị cáo không trả lời các câu hỏi thì hội đồng xét xử, kiểm sát viên, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại, đương sự tiếp tục hỏi những người khác và xem xét vật chứng, tài liệu có liên quan đến vụ án theo khoản 3 Điều 309 BLTTHS Việt Nam. Như vậy, tại phiên toà, việc trình bày hay không trình bày lời khai của bị cáo không bị giới hạn trong “*chống lại chính mình hoặc nhận mình có tội*”. Trong khi đó, trước khi phiên toà diễn ra, quá trình tố tụng ở Việt Nam rất dài, bao gồm các giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử. Do vậy, quyền im lặng trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam tương đối hẹp so với pháp luật quốc tế và pháp luật một số quốc gia³². Trong trường hợp này, quy định của pháp luật tố tụng hình sự Hungary về “quyền đưa ra hoặc từ chối đưa ra lời khai” của người bị buộc tội là gợi ý để hoàn thiện

³⁰ Act CLXIII of 2011 on the Prosecution Service of Hungary, <https://njt.hu/jogszabaly/2011-163-00-00>, truy cập 04/8/2024.

³¹ Đào Trí Úc (2024), “Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm soát quyền lực nhà nước trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Xây*

dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới, yêu cầu mới, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 566.

³² Võ Minh Kỳ (2018), “Quyền im lặng của người bị buộc tội và các đảm bảo pháp lý trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13(365), tr. 53.

pháp luật Việt Nam. Quy định này không những tạo điều kiện thuận lợi người bị tình nghi, bị buộc tội thực hiện quyền im lặng mà còn bảo đảm tính thống nhất trong quy định của pháp luật.

Quy định về việc phải giải thích rõ quyền từ chối cung cấp lời khai và hậu quả pháp lí của việc này trong pháp luật tố tụng hình sự Hungary là quy định có giá trị tham khảo. Pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam cũng có quy định về việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tình nghi, bị buộc tội khi tham gia vào các hoạt động tố tụng như lấy lời khai, hỏi cung hoặc xét hỏi tại phiên toà. Tuy nhiên, các quy định này áp dụng cho quyền và nghĩa vụ nói chung mà không nhấn mạnh đến “quyền im lặng” và hậu quả pháp lí của việc “im lặng”. Chẳng hạn, khoản 2 Điều 183 BLTTHS Việt Nam quy định: “*Trước khi tiến hành hỏi cung lần đầu, điều tra viên phải giải thích cho bị can biết rõ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 60 của Bộ luật này*”. Trong khi đó, Điều 60 BLTTHS Việt Nam quy định quyền và nghĩa vụ của bị can tại các khoản 2, 3 với rất nhiều nội dung. Do vậy, việc quy định chung chung như trên không tạo thuận lợi cho bị can nhận thức và thực hiện quyền “*trình bày lời khai, trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội*”./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Antali Dániel Gábor (2019), “Az ügyészség és a nyomozó hatóság viszonya az új büntetőeljárásról szóló törvény alapján”, *Közjogi Szemle*, 2019/4 [“Mối quan hệ giữa Cơ quan công tố và cơ quan điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự mới”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 2019/4].
2. Csizmadiané Pethő Tímea (2022), “A bírói szerepfelfogás jelentősége a bizonyításban”, *Jogtudományi Közlöny*, JK, 2022/9 [“Vai trò của Thẩm phán trong quá trình chứng minh”, *Tạp chí Luật học*, số 9].
3. Csongor, H (2021), “General lines of the new Hungarian criminal procedure law”, *Desafíos del derecho frente a los cambios sociales, la democracia y los derechos humanos* [“Tổng quan về Luật Tố tụng hình sự Hungary”, *Những Thách thức của pháp luật trước thay đổi của xã hội, dân chủ và nhân quyền*] Ricardo Velásquez Ramírez, Ángel Acedo Penco, Grijley, Lima.
4. Czédli Gergő (2019), “A bírósági eljárás gyorsító és fékező rendelkezések az új büntetőeljárasi törvényben”, *Büntetőjogi Szemle*, 1 [“Các quy định thúc đẩy và cản trở quá trình tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1].
5. Đào Trí Úc (2024), “Vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong kiểm soát quyền lực nhà nước trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới, yêu cầu mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đỗ Đức Minh, Trần Quang Minh (2020), “Bàn về nguyên tắc suy đoán vô tội”, <https://tapchitoaan.vn/ban-ve-nguyen-tac-suy-doan-vo-toi>
7. Fázsi László (2021), “A bizonyítás bizonytalansága a büntetőeljárásban”,

- Jogtudományi Közlöny*, 1 [“Sự không chắc chắn trong chứng minh trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học*, số 1].
8. Háger Tamás (2018), “A terhelti figyelmeztetés és joghatásai a vádlott kihallgatásakor az elsőfokú bírósági tárgyaláson az új büntetőeljárás törvény rendelkezései alapján - (Eljárás szabálysértésből eredő részbeni megalapozatlanság)”, *Büntetőjogi Szemle*, 1 [“Lời cảnh báo đối với người bị buộc tội và hậu quả của việc vi phạm theo BLTTHS mới”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1].
 9. Hoàng Thị Sơn, Bùi Kiên Điện (2000), *Những nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội
 10. László Balázs (2024), “A közvád alkotmányjogi helyzete a magánvádas eljárást érintő jogszabályváltozások tükrében”, *Büntetőjogi Szemle*, 1 [“Vị trí của công tố viên trong Hiến pháp sau những thay đổi của pháp luật liên quan đến tư tố”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 1].
 11. Lê Lan Chi (2021), “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong lịch sử tố tụng hình sự Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Suy đoán vô tội*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
 12. Mai Thanh Hiếu (2023), “Chứng minh theo nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp và Việt Nam”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Xu thế phát triển của pháp luật Việt Nam về chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hình sự*, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội.
 13. Mai Thanh Hiếu (2023), “Nội dung nguyên tắc suy đoán vô tội trong pháp luật tố tụng hình sự Pháp và Việt Nam”, *Tạp chí Luật học*, số 6.
 14. Nguyễn Ngọc Chí (2024), “Tu pháp hình sự và tố tụng hình sự trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”, *Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam giai đoạn mới, yêu cầu mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
 15. Róth Erika (2017), “Írányelv az ártatlanság vélelméről”, *Miskolci Jogi Szemle*, 1. Különszám [“Hướng dẫn về nguyên tắc suy đoán vô tội”, *Tạp chí Luật học Miskolci*, Số đặc biệt 01].
 16. Sinku Pál (2019), “Megújult ügyészi szerepfelfogás a büntetőeljárás vádemelést megelőző szakaszában”, *Miskolci Jogi Szemle*, Különszám 2/2, [“Vai trò của công tố viên trong giai đoạn trước khi ban hành cáo trạng”, *Tạp chí Luật học Miskolci*, số đặc biệt 2/2].
 17. Stuckenberg, C. F (2014), “Who is presumed innocent of what by whom?”, *Criminal Law and Philosophy*, số 8.
 18. Szigeti Imola (2018), “A tárgyalás előkészítésének szerepe a Be.-ben, az előkészítő ülés”, *Büntetőjogi Szemle*, 2 [“Vai trò của phiên điều trần trong chuẩn bị xét xử sơ thẩm”, *Tạp chí Luật Hình sự*, số 2].
 19. Võ Minh Kỳ (2018), “Quyền im lặng của người bị buộc tội và các đảm bảo pháp lý trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 13(365).
 20. Võ Văn Tài, Trịnh Tuấn Anh (2015), “Nguồn gốc, bản chất, phạm vi áp dụng của “quyền im lặng” trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Luật học*, số 11.